

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **38/2022/KDTM-ST**.

Ngày: 30-9-2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh
2. Bà Trần Thị Hồng Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thuỳ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2022/TLST-KDTM ngày 01 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXX-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 205/2022/QĐST-KDTM ngày 13 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Công ty Cổ phần T.**

Địa chỉ: 281/2/24, B, phường 13, quận B, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bá Tuấn A - Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1997 – Có mặt.

Địa chỉ: Số 10, Lô 26, đường số 3, khu P, phường T, Quận 12, thành phố H.

(Theo văn bản uỷ quyền số 112/UQ/ĐT-Licogi 9 ngày 01/12/2021)

* Bị đơn: **Công ty Cổ phần C.**

Địa chỉ: Số 02, đường số 1, Khu công nghiệp B, phường A, thành phố B, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Thanh H – Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Mạnh D, sinh năm 1976 – Có mặt.

Địa chỉ: 176/Q1, khu phố 1, phường L, thành phố B, tỉnh Đ (Theo văn bản uỷ quyền ngày 14/4/2022).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH F.

Địa chỉ: Tầng 12, Khối văn phòng, Trụ sở Điều hành và Trung tâm Thương mại V, số 285, đường C, phường 12, quận 10, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trường G – Giám đốc – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T (gọi tắt Công ty T), bản tự khai cũng như lời trình bày tại các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 20/3/2020, Công ty T và Công ty C đã ký kết Hợp đồng mua bán số 16/2020/HĐMB-ĐT (sau đây gọi tắt là **“Hợp đồng 16”**). Tại Điều 4 Hợp đồng 16, các bên đã thỏa thuận: *“Sau khi thi công xong, hai bên tiến hành đối chiếu khối lượng, Bên A thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị công trình trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày thi công xong, Bên B xuất hóa đơn VAT cho Bên A”*. Thực hiện theo đúng quy định của Hợp đồng 16, Công ty T đã tiến hành giao hàng và xuất đầy đủ hóa đơn GTGT cho Công ty C theo như cam kết.

Ngày 07/9/2018, Công ty T và Công ty TNHH F (sau đây gọi tắt là **“Công ty F”**) có ký Hợp đồng cung cấp và gia công trải thảm bê tông nhựa nóng số 09/2018/TCBTNN/FSD-ĐT (sau đây gọi tắt là **“Hợp đồng 09”**).

Ngày 31/12/2019, Công ty T, Công ty C và Công ty F đã ký kết Biên bản làm việc ba bên về việc thanh toán và bù trừ khoản nợ (sau đây gọi tắt là **“Biên bản thỏa thuận ba bên”**), theo đó, Công ty F xác nhận còn nợ Công ty T số tiền gốc theo Hợp đồng 09 là **355.608.000đ**, do Công ty C còn nợ Công ty F số tiền thi công các công trình nên ba bên cùng thống nhất: *“Bên B sẽ thanh toán cho bên A thay cho bên C số tiền là 355.608.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ tám nghìn đồng)... Trước thời điểm mà bên B chuyển hết số tiền này cho bên A thì trách nhiệm thanh toán của bên C đối với bên A vẫn chưa chấm dứt. Và khoản lãi chậm trả bên C vẫn phải có trách nhiệm thanh toán cho bên A, đồng thời Bên C có quyền thu từ Bên B theo ràng buộc giữa bên C và bên B theo quy định về lãi chậm trả.”*

Ngày 07/01/2021, Công ty C đã gửi đến Công ty T công văn số 8 CV/CG9-TCKT. Theo đó, Công ty C xác nhận còn nợ Công ty T số tiền là **4.974.829.520đ**, trong đó:

Nợ gốc theo Hợp đồng 16 là: 4.619.221.520đ;

Nợ gốc theo Hợp đồng 09 và Biên bản thỏa thuận ba bên là: 355.608.000đ.

Trong quá trình làm việc, Công ty C đã thanh toán số tiền 1.180.000.000đ cho Công ty T theo Hợp đồng 16.

Ngày 01/11/2021, Công ty C gửi công văn số 122/CV/CG9-TCKT đến Công ty T xác nhận còn nợ Công ty C số tiền là 3.794.829.520đ, trong đó:

Nợ gốc theo Hợp đồng 16 là: 3.439.221.520đ;

Nợ gốc theo Hợp đồng 09 và Biên bản thỏa thuận ba bên là: 355.608.000 đồng.

Tổng số tiền của 02 Hợp đồng trên là: 3.794.829.520đ.

Ngày 24/12/2021, Công ty C đã thanh toán cho Công ty T số tiền 300.000.000đ và ngày 29/01/2022 tiếp tục thanh toán số tiền là 200.000.000đ.

Đến nay, Công ty C đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đối với Hợp đồng số 09 cho Công ty T. Như vậy, số tiền Công ty C còn nợ Công ty T theo Hợp đồng số 16 là **3.294.829.520đ**.

Đến ngày 16/8/2022, Công ty T và Công ty C ký Biên bản đối chiếu công nợ, theo đó Công ty C xác nhận còn nợ Công ty T số tiền là **3.294.829.520đ** và trong quá trình làm việc tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa phía bị đơn ông Phạm Mạnh D cũng xác nhận tính đến nay số tiền nợ gốc là **3.294.829.520đ**.

Ngoài ra, căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005 có quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Do Công ty C đã vi phạm thời hạn thanh toán theo quy định của Hợp đồng 16 nên Công ty C có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho Công ty T theo lãi suất 10%/năm kể từ ngày đến hạn cho tới ngày thanh toán đầy đủ khoản nợ. Theo đó, số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh trên nợ gốc 3.294.829.520đ của Hợp đồng 16 (tạm tính đến ngày 30/9/2022) là **758.262.136đ**.

Như vậy, tổng cộng số nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 30/9/2022 Công ty C phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T theo Hợp đồng 16 là **4.053.091.656đ**.

*** Đại diện bị đơn Công ty Cổ phần C (gọi tắt Công ty C), bản tự khai cũng như lời trình bày tại các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:**

Công ty C xác nhận công nợ còn nợ lại của Công ty T như đại diện nguyên đơn trình. Công ty C đồng ý trả cho Công ty T theo 02 hợp đồng số 16 và Hợp đồng số 09, không yêu cầu Công ty F có nghĩa vụ liên đới đối với số tiền **355.608.000đ** theo bản cam kết ba bên.

Công nợ của Hợp đồng số 16 còn nợ là: **2.939.221.520đ**;

Công nợ của Hợp đồng số 09 còn nợ là: **355.608.000đ**.

Đồng ý thanh toán số tiền trên đến hết tháng 7/2022 và không đồng ý thanh toán tiền lãi do theo Hợp đồng mua bán hai bên không thỏa thuận về tiền lãi phát sinh.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH F (gọi tắt Công ty F vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.**

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa:**

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo và các văn bản tố tụng được tổng đạt hợp lệ. Phiên tòa được thực hiện dân chủ, bình đẳng.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T, buộc Công ty C thanh toán số tiền còn nợ gốc là 3.294.829.520đ và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng số 16-2020/HĐMB-ĐT với mức lãi suất 10%/năm là có lợi cho bị đơn.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH F (gọi tắt Công ty F) vắng mặt tại phiên tòa. Mặt khác, vụ việc tranh chấp giữa Công ty T và Công ty C không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty F. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với Công ty F.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Công ty Cổ phần C, có trụ sở tại số 02, đường số 01, khu công nghiệp Biên Hoà 1, phường A, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ Điều 30, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[3] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn Công ty Cổ phần T khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty Cổ phần C thanh toán số tiền mua hàng còn nợ theo hợp đồng mua bán mà các bên đã ký kết, nên được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo quy định tại Điều 24 Luật thương mại năm 2005.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo đơn khởi kiện Công ty T, bản tự khai và lời trình bày tại các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải của nguyên đơn trình bày và sự thừa nhận của bị đơn Công ty C, cũng như đối chiếu với các chứng cứ thể hiện tại hồ sơ nhận thấy có đủ căn cứ xác định vào ngày 20/3/2019, giữa Công ty T và Công ty C ký hợp đồng mua bán số 16/2020/HĐMB-ĐT (gọi tắt là Hợp đồng số 16) về việc “*Mua bán bê tông nhựa nóng*”. Theo đó, Công ty T đã cung cấp cho Công ty C hàng hoá là sản phẩm bê tông nhựa nóng và gia công thảm bê tông nhựa nóng với tổng giá trị 6.313.238.000đ.

Đồng thời, ngày 07/9/2018, giữa Công ty T với Công ty F ký kết hợp đồng số 09/2018/TCBTNN/FSD-ĐT (gọi tắt là Hợp đồng số 09), về việc cung cấp và gia công rải thảm bê tông nhựa nóng, theo đó Công ty T đã cung cấp và thi công bê tông nhựa nóng cho công ty F với giá trị 655.608.000đ. Công ty F đã thanh toán cho Công ty T số tiền 300.000.000đ, còn nợ lại số tiền 355.608.000đ được thể hiện tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2019.

Vào ngày 31/12/2019, tại biên bản làm việc ba bên về việc thanh toán và bù trừ công nợ, theo đó các bên thoả thuận Công ty C chịu nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty F số tiền 355.608.000đ cho Công ty T.

Các bên thừa nhận ngày 24/12/2021, Công ty C đã thanh toán cho Công ty T số tiền 300.000.000đ và ngày 29/01/2022 tiếp tục thanh toán số tiền là 200.000.000đ cho Hợp đồng số 09. Do vậy, Công ty C đã thực hiện xong nghĩa vụ công nợ đối với Hợp đồng số 09. Tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thanh toán nợ gốc và tiền lãi đối với Hợp đồng số 09 nên Hội đồng đình chỉ với yêu cầu này.

Ngày 16/8/2022, các bên lập biên bản đối chiếu công nợ và tại phiên tòa các bên cũng thừa nhận số tiền còn nợ của Hợp đồng số 16 là **3.294.829.520đ** (Ba tỷ hai trăm

chín tư triệu tám trăm hai mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng). Do đó, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty C có trách nhiệm thanh toán số tiền trên là có căn cứ theo quy định tại Điều 50, Điều 55 Luật thương mại năm 2005. Đồng thời, Công ty C cũng đồng ý thanh toán số tiền trên cho Công ty T nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự.

Về tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán: Căn cứ Điều 306 Luật thương mại 2005 *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Do đó, Công ty T yêu cầu Công ty C thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là có căn cứ chấp nhận.

Về căn cứ tính lãi: Ngày 13/7/2022, Tòa án có văn bản gửi Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam để xác minh về mức lãi suất nợ quá hạn, cụ thể:

Văn bản số 883/NHNo.ĐN-KTNQ, ngày 18/7/2022 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai cho biết lãi suất cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh từ 6 tháng trở lên ngắn hạn là 7%/năm, trung và dài hạn là 8,5%/năm, lãi suất quá hạn đối với nợ gốc tối đa 150% mức lãi suất vay trong hạn.

Văn bản số 1169/CNĐNA-TH, ngày 20/7/2022 của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai cho biết lãi suất ngắn hạn trong hạn đối với tiền Việt Nam là 9-10,5%/năm, trung dài hạn là 10-11,5%/năm, lãi suất quá hạn tối đa 50% lãi suất trong hạn.

Văn bản số 340/VCB.ĐON-KT, ngày 15/7/2022 của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai cho biết lãi suất đối với khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa ngắn hạn tối thiểu 7,5%/năm, lãi suất trung dài hạn tối thiểu 10,2%/năm, lãi quá hạn không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Do đó, Công ty T căn cứ mức lãi suất 10%/năm để tính lãi suất chậm thanh toán có lợi cho Công ty C nên chấp nhận.

Tiền lãi cụ thể như sau: Tính từ ngày 13/6/2020 đến ngày 30/9/2022 = 840 ngày.
 $(3.294.829.520đ \times 10\% \times 840 \text{ ngày}) = 758.262.136đ$ (Bảy trăm năm mươi tám triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn một trăm ba mươi sáu đồng).

5] Về án phí KDTM-ST: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn Công ty C phải chịu án phí theo quy định.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 30, 203, 220, 227, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ Điều 24, 50, 55 và 306 Luật Thương mại năm 2005;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc 355.608.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng) và tiền lãi số tiền 117.496.780đ (Một trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi đồng) theo Hợp đồng số 09 do Công ty T rút yêu cầu khởi kiện.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T.

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần C có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Công ty Cổ phần T tổng số tiền **4.053.091.656đ** (Bốn tỷ không trăm năm mươi ba triệu không trăm chín một nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng). (trong đó nợ gốc: 3.294.829.520đ, tiền lãi 758.262.136đ).

3. Án phí KDTM-ST: Bị đơn Công ty Cổ phần C phải nộp số tiền 112.054.000đ (Một trăm mười hai triệu không trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Hoàn trả lại cho nguyên đơn Công ty Cổ phần T số tiền 56.196.000đ (Năm mươi sáu triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002032 ngày 29/3/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn Công ty Cổ phần T và bị đơn Công ty Cổ phần C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Công ty TNHH F có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát ND TP. Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án DS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Văn phòng.

Trương Thị Diệp

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND TP. Biên Hòa (02);
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa (01);
- Các đương sự (10);
- Lưu HS-VP(03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Thảo